

Số: 2959 /KH-BNNMT-BCA

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2026

KẾ HOẠCH

Tăng cường đẩy mạnh công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính và hoàn thành cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai

Căn cứ Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 79-NQ/TW ngày 06/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế nhà nước;

Căn cứ Kế hoạch số 02-KH/BCĐTW ngày 19/6/2025 của Ban chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số về thúc đẩy chuyển đổi số liên thông, đồng bộ, nhanh, hiệu quả đáp ứng yêu cầu sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị;

Căn cứ Nghị quyết số 214/NQ-CP ngày 23/7/2025 của Chính phủ về ban hành Kế hoạch hành động của Chính phủ về thúc đẩy tạo lập dữ liệu phục vụ chuyển đổi số toàn diện;

Căn cứ nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, cập nhật Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung cập nhật Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Thực hiện Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 13/02/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc khẩn trương tập trung nguồn lực đẩy nhanh tiến độ đo đạc lập bản đồ địa chính; đăng ký đất đai; lập hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.

Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Công an ban hành Kế hoạch tăng cường đẩy mạnh công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính và hoàn thành cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cụ thể như sau:

I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU VÀ PHẠM VI TRIỂN KHAI

1. Mục tiêu

- Hoàn thiện việc đo đạc lập bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính và xây dựng, hoàn thiện CSDL quốc gia về đất đai trên toàn quốc trong năm 2026 theo mục tiêu của Nghị quyết số 79-NQ/TW, bảo đảm toàn bộ các thửa đất trên phạm vi cả nước đều được tạo lập dữ liệu số.

- Tạo nền tảng để phát triển Chính phủ điện tử và công cụ để quản lý nhà

nước về đất đai, phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của các cấp, các ngành minh bạch, hiệu quả, rõ trách nhiệm;

- Đưa CSDL đất đai vào quản lý, vận hành, khai thác phục vụ công tác quản lý nhà nước và nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công về đất đai; cải cách và giải quyết thủ tục hành chính về đất đai cho người dân, doanh nghiệp trên môi trường điện tử;

- Phân đầu đến hết năm 2026, 100% thủ tục hành chính về đất đai đủ điều kiện được cung cấp dưới hình thức dịch vụ công trực tuyến toàn trình;

- Hoàn thiện đồng bộ khung pháp luật về quản lý, khai thác, sử dụng dữ liệu, thông tin đất đai để xây dựng và phát triển thị trường dữ liệu về đất đai.

2. Yêu cầu

- Cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai phải được xây dựng, hoàn thiện theo tiêu chí “đúng - đủ - sạch - sống - thống nhất - dùng chung”; bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ, phù hợp với mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp;

- Dữ liệu đất đai phải được vận hành, cập nhật thường xuyên, liên tục và duy trì chế độ đồng bộ theo thời gian thực lên CSDL quốc gia về đất đai;

- Kế thừa tối đa kết quả của Chiến dịch 90 ngày làm giàu, làm sạch CSDL quốc gia về đất đai (Kế hoạch số 515/KH-BCA-BNN&MT), tập trung xử lý triệt để những tồn tại, điểm nghẽn đã được xác định qua Kế hoạch 515/KH-BCA-BNN&MT và sử dụng hiệu quả các tài liệu, hồ sơ, bản đồ hiện có bảo đảm dữ liệu sau khi xây dựng, hoàn thiện được đưa ngay vào quản lý, khai thác, sử dụng;

- Cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai phải được đồng bộ, tập trung, thống nhất về Trung ương, kết nối chia sẻ với CSDL quốc gia về dân cư, Trung tâm dữ liệu quốc gia và giữa các cơ quan thuộc hệ thống chính trị;

- Rà soát, tái cấu trúc các quy trình, thủ tục hành chính, trong đó tập trung vào các thủ tục, quy trình nội bộ để cắt giảm các thành phần hồ sơ giấy, tái sử dụng thông tin, dữ liệu đã có trong CSDL đất đai, CSDL quốc gia về dân cư và các CSDL khác để giải quyết thủ tục hành chính về đất đai, tài sản gắn liền với đất của người dân, doanh nghiệp; không yêu cầu người dân, doanh nghiệp nộp, khai báo lại các thông tin, giấy tờ đã được số hóa trong CSDL quốc gia về đất đai;

- Rà soát, nghiên cứu và đề xuất quy định về quản lý, khai thác, sử dụng dữ liệu, thông tin đất đai để xây dựng và phát triển thị trường dữ liệu, sàn giao dịch dữ liệu về đất đai;

- Bảo đảm tuyệt đối về an toàn thông tin, an ninh mạng trong quá trình tổ chức triển khai xây dựng, hoàn thiện, vận hành và kết nối, chia sẻ CSDL quốc gia về đất đai;

- Việc triển khai phải được tập trung ưu tiên, quyết liệt, khoa học, chất lượng, hiệu quả với sự tham gia của toàn bộ hệ thống chính trị, các cấp, các ngành từ Trung ương đến cấp xã theo nguyên tắc rõ người, rõ việc, rõ thời gian, rõ kết quả, rõ trách nhiệm và rõ thẩm quyền.

3. Thời gian và phạm vi triển khai

- Thời gian thực hiện: 09 tháng, từ 01/4/2026 đến 31/12/2026.
- Địa bàn triển khai: Trên phạm vi toàn quốc, tại Trung ương là Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Công an và các bộ, ngành liên quan; tại địa phương là Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, triển khai đến cấp xã, thôn, xóm, tổ dân phố.
- Về nhiệm vụ triển khai: (1) rà soát, làm sạch toàn bộ CSDL đất đai đã được xây dựng qua các thời kỳ; (2) đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, xây dựng CSDL đất đai.

II. NỘI DUNG TRIỂN KHAI

1. Đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai đối với 45 triệu thửa đất chưa được xây dựng CSDL để quản lý, khai thác sử dụng

1.1. Rà soát, tổng hợp khu vực, diện tích đã thực hiện đo đạc, lập bản đồ địa chính qua các thời kỳ theo 3.321 đơn vị cấp xã, xác định phạm vi chưa có bản đồ địa chính và khối lượng cần đo đạc.

1.2. Xây dựng tài liệu hướng dẫn kỹ thuật, quy trình thực hiện đồng bộ đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, hoàn thiện hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai.

1.3. Đo đạc lập, chỉnh lý bản đồ địa chính đối với những khu vực còn thiếu hoặc bản đồ không bảo đảm chất lượng; ưu tiên các khu vực có nhiều giao dịch, biến động, khu đô thị mới, khu vực trọng điểm kinh tế.

1.4. Đăng ký đất đai, hoàn thiện hồ sơ địa chính.

1.5. Xây dựng Cơ sở dữ liệu đất đai. Số hóa, tạo lập dữ liệu đối với các thửa đất chưa có trong CSDL đất đai. Tạo lập Mã định danh duy nhất cho từng thửa đất để kết nối với Nền tảng địa chỉ số quốc gia, tránh trùng lặp.

2. Hoàn thiện, duy trì, cập nhật và quản lý, khai thác CSDL đã được triển khai theo Kế hoạch số 515/KH-BCA-BNN&MT

2.1. Duy trì, cập nhật và quản lý, khai thác 24 triệu thửa đất đã “đúng - đủ - sạch - sống”, chuyển từ phương thức quản lý thủ công, chuyển sang quản lý trên môi trường số, cập nhật biến động theo thời gian thực và tái sử dụng dữ liệu trong thủ tục hành chính liên quan.

2.2. Đối với khoảng trên 37 triệu thửa đất đã có trong CSDL thực hiện hoàn thiện, đối khớp, bổ sung thông tin, làm đúng - đủ - sạch - sống (Nhóm 2); hoàn thiện, chuẩn hóa đầy đủ 3 khối thông tin: dữ liệu không gian, dữ liệu thuộc tính và dữ liệu phi cấu trúc (hồ sơ quét).

2.3. Đồng bộ theo thời gian thực, thiết lập và vận hành cơ chế đồng bộ dữ liệu tự động giữa CSDL đất đai của địa phương và CSDL quốc gia về đất đai ngay khi có biến động, đảm bảo dữ liệu luôn "sống".

3. Hoàn thành hạ tầng và phần mềm thống nhất

3.1. Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin và phần mềm quản lý CSDL quốc gia về đất đai tại trung ương.

3.2. Thống nhất phần mềm nền tảng, phần mềm chuyên dụng dùng chung để quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thông tin đất đai tại địa phương.

3.3. Rà soát, nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin tại địa phương để đảm bảo vận hành.

4. Xây dựng tài liệu, công cụ hướng dẫn kỹ thuật, quy trình nghiệp vụ về cập nhật, chỉnh lý, bổ sung thông tin CSDL đất đai.

4.1. Xây dựng quy trình lồng ghép các nội dung đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai.

4.2. Xây dựng tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ về đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai.

4.3. Xây dựng, hoàn thiện, nâng cấp tiện ích trên ứng dụng VneID để thu thập giấy tờ có liên quan và xác nhận thông tin của người sử dụng đất.

4.4. Cấu hình hệ thống để khi người sử dụng đất thực hiện thủ tục hành chính trích xuất thông tin đã có.

5. Đồng bộ, kết nối, chia sẻ CSDL đất đai thống nhất, dùng chung

5.1. Đồng bộ CSDL đất đai của 34 tỉnh, thành phố tập trung, thống nhất về CSDL quốc gia về đất đai tại Trung ương.

5.2. Đồng bộ CSDL quốc gia về đất đai với Trung tâm dữ liệu quốc gia và CSDL quốc gia về dân cư.

5.3. Tiếp tục, mở rộng kết nối, chia sẻ, thống nhất, dùng chung CSDL quốc gia về đất đai với các CSDL quốc gia khác, các bộ, ngành, địa phương (thuế, tài chính, tư pháp, xây dựng, quy hoạch, ngân hàng...) và các cơ quan Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân và các tổ chức chính trị - xã hội.

5.4. Tiếp tục, mở rộng kết nối, chia sẻ CSDL đất đai với các cơ quan tại địa phương để tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính về đất đai, tài sản gắn liền với đất và xác định nghĩa vụ tài chính cho người dân, doanh nghiệp.

5.5. Tiếp tục, mở rộng kết nối, chia sẻ dữ liệu đất đai với CSDL quốc gia về dân cư, Trung tâm dữ liệu quốc gia và CSDL của các bộ, ngành, địa phương khác (thuế, tài chính, tư pháp, xây dựng, quy hoạch, ngân hàng...).

6. Quản lý, vận hành CSDL đất đai, dịch vụ công trực tuyến và bảo đảm an toàn hệ thống

6.1. Tái cấu trúc các quy trình, thủ tục hành chính về đất đai, tài sản gắn liền với đất để cắt giảm các thành phần hồ sơ giấy, sử dụng thông tin, dữ liệu đã có trong

CSDL quốc gia về đất đai, CSDL quốc gia về dân cư và các CSDL khác để giải quyết thủ tục hành chính về đất đai, tài sản gắn liền với đất của người dân, doanh nghiệp.

6.2. Nâng cao mức độ dịch vụ công trực tuyến dựa trên dữ liệu đất đai và dữ liệu dân cư; mở rộng các thủ tục thực hiện trực tuyến toàn trình.

6.3. Bảo đảm an ninh, an toàn, bảo mật CSDL đất đai; xây dựng phương án dự phòng, ứng phó khi xảy ra sự cố; triển khai cơ chế kiểm toán, đánh giá định kỳ về an toàn thông tin; bảo đảm phục vụ người dân, doanh nghiệp thông suốt, không bị gián đoạn.

6.4. Duy trì các giải pháp bảo đảm an toàn thông tin theo cấp độ; sử dụng công cụ giám sát, cảnh báo chất lượng dữ liệu. Thiết lập và thực hiện nghiêm cơ chế phân quyền, kiểm soát truy cập, ghi nhật ký mọi thao tác đối với dữ liệu; định kỳ đánh giá, kiểm tra an ninh mạng, an toàn thông tin.

III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP, TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường

1.1. Chủ trì chỉ đạo các địa phương duy trì, hoàn thiện khối lượng nhiệm vụ đã thực hiện trong Kế hoạch 515; tiếp tục làm sạch dữ liệu.

- Đơn vị chủ trì thực hiện: Cục Quản lý đất đai.
- Đơn vị phối hợp: Cục Chuyển đổi số.
- Thời gian hoàn thành: Tháng 6/2026.

1.2. Xây dựng tài liệu hướng dẫn kỹ thuật chi tiết cho địa phương về (1) quy trình duy trì dữ liệu “đúng - đủ - sạch - sống”; quy trình làm giàu, làm sạch dữ liệu Nhóm (2); quy trình xây dựng mới CSDL đối với Nhóm (3).

- Đơn vị chủ trì thực hiện: Cục Quản lý đất đai.
- Đơn vị phối hợp: Cục Chuyển đổi số; Cục Cảnh sát QLHC về TTXH.
- Thời gian hoàn thành: Tháng 4/2026.

1.3. Xây dựng, lựa chọn giải pháp hạ tầng kỹ thuật CNTT tại trung ương và phần mềm thống nhất quản lý, vận hành hệ thống thông tin, CSDL quốc gia về đất đai.

- Đơn vị chủ trì thực hiện: Cục Chuyển đổi số.
- Đơn vị phối hợp: Cục Quản lý đất đai.
- Thời gian hoàn thành: Tháng 4/2026.

1.4. Hướng dẫn địa phương tái cấu trúc quy trình, tái sử dụng dữ liệu đất đai đã số hóa để cắt giảm giấy tờ cho người dân.

- Đơn vị chủ trì thực hiện: Cục Quản lý đất đai.
- Đơn vị phối hợp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH.
- Thời gian hoàn thành: Tháng 4/2026.

1.5. Hoàn thành, cập nhật CSDL đất đai do Trung ương quản lý

- Đơn vị chủ trì thực hiện: Cục Chuyển đổi số.
- Đơn vị phối hợp: Cục Quản lý đất đai.
- Thời gian hoàn thành: Tháng 6/2026.

1.6. Kết nối, đồng bộ CSDL quốc gia về đất đai với Trung tâm dữ liệu quốc gia.

- Đơn vị chủ trì thực hiện: Cục Chuyển đổi số.
- Đơn vị phối hợp: Trung tâm dữ liệu quốc gia
- Thời gian hoàn thành: Thường xuyên.

1.7. Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các địa phương hoàn thiện đo đạc, lập hồ sơ địa chính, xây dựng CSDL đất đai và đồng bộ về CSDL quốc gia.

- Đơn vị chủ trì thực hiện: Cục Quản lý đất đai.
- Đơn vị phối hợp: Cục Chuyển đổi số, Cục Cảnh sát QLHC về TTXH, UBND các tỉnh, thành phố.
- Thời gian hoàn thành: Thường xuyên.

1.8. Đề xuất, hoàn thiện quy định về quản lý, khai thác, sử dụng dữ liệu, thông tin đất đai để xây dựng và phát triển thị trường dữ liệu, sàn giao dịch dữ liệu về đất đai.

- Đơn vị chủ trì thực hiện: Cục Quản lý đất đai.
- Đơn vị phối hợp: Cục Chuyển đổi số; Cục Cảnh sát QLHC về TTXH, Bộ Công an; Bộ Khoa học và Công nghệ.
- Thời gian hoàn thành: Tháng 9/2026.

2. Bộ Công an

2.1. Tổ chức đối khớp, xác thực thông tin, dữ liệu của người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở trong CSDL hiện có do Bộ Nông nghiệp và Môi trường cung cấp với CSDL quốc gia về dân cư.

- Đơn vị chủ trì thực hiện: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH.
- Đơn vị phối hợp: Công an tỉnh; Cục Quản lý đất đai; Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh, thành phố.
- Thời gian hoàn thành: Thường xuyên.

2.2. Rà soát, đánh giá và hướng dẫn các yêu cầu về an ninh, an toàn, bảo mật đối với hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, bảo đảm đủ điều kiện kết nối, chia sẻ với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

- Đơn vị chủ trì: Cục An ninh mạng và phòng chống tội phạm sử dụng công nghệ cao.
- Đơn vị phối hợp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội và Trung tâm dữ liệu quốc gia; Cục Chuyển đổi số - Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh, thành phố.

- Kết quả: Tài liệu hướng dẫn, các tiêu chuẩn, quy chuẩn và kết quả đánh giá về an ninh, an toàn, bảo mật thông tin, dữ liệu của hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai tại các cấp.

- Thời gian hoàn thành: Theo tiến độ tạo lập Cơ sở dữ liệu của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2.3. Xây dựng API để thực hiện tiếp nhận dữ liệu qua ứng dụng định danh quốc gia VneID

- Đơn vị chủ trì thực hiện: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH.

- Đơn vị phối hợp: Cục Chuyển đổi số, Cục Quản lý đất đai - Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Kết quả: Hoàn thành tiện ích trên ứng dụng VneID để người dân cung cấp thông tin.

- Thời gian hoàn thành: tháng 4/2026.

2.4. Đồng bộ dữ liệu sang cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phục vụ cấp mã định danh địa điểm và hình thành bản đồ địa điểm và các thông tin, giấy tờ tích hợp trên VneID.

- Đơn vị chủ trì thực hiện: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH.

- Đơn vị phối hợp: Cục Chuyển đổi số - Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Kết quả: Hình thành CSDL định danh địa điểm và các thông tin, giấy tờ tích hợp trên VneID.

- Thời gian thực hiện: thường xuyên.

2.5. Tái cấu trúc quy trình thủ tục hành chính về cư trú dựa trên dữ liệu đất đai đã số hóa.

- Đơn vị chủ trì thực hiện: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH.

- Đơn vị phối hợp: Cục Quản lý đất đai; Cục Pháp chế và cải cách hành chính, tư pháp - Bộ Công an.

- Thời gian hoàn thành: Tháng 4/2026.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố

3.1. Thành lập hoặc kiện toàn Ban Chỉ đạo, Tổ công tác tại cấp tỉnh, cấp xã để tổ chức triển khai nhiệm vụ đo đạc, lập hồ sơ địa chính và xây dựng CSDL đất đai năm 2026. Thời gian hoàn thành: tháng 4/2026.

3.2. Xây dựng và ban hành kế hoạch chi tiết thực hiện nhiệm vụ đo đạc, lập hồ sơ địa chính và xây dựng CSDL đất đai năm 2026.

- Đơn vị chủ trì thực hiện: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố.

- Đơn vị phối hợp: Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Quản lý đất đai, Cục Chuyển đổi số).

- Kết quả: Kế hoạch chi tiết triển khai nhiệm vụ xây dựng, hoàn thiện CSDL

đất đai theo Kế hoạch đã thống nhất của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Bộ Công an và đảm bảo nguyên tắc "rõ người, rõ việc, rõ trách nhiệm, rõ thời gian, rõ kết quả". Kế hoạch được xây dựng theo lộ trình, phân kỳ tiến độ theo quý, theo tháng, gắn chỉ tiêu hoàn thành với từng đơn vị, địa bàn và từng nhóm dữ liệu.

- Thời gian hoàn thành: tháng 4/2026.

3.3. Tổ chức tuyên truyền, vận động và tạo đồng thuận xã hội

- Đơn vị chủ trì thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Đơn vị phối hợp: Sở Văn hóa, thể thao và du lịch; Công an tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Kết quả: Xây dựng và triển khai các chương trình tuyên truyền, phổ biến về mục tiêu, ý nghĩa của việc hoàn thành CSDL đất đai năm 2026; nhấn mạnh lợi ích thiết thực đối với người dân, doanh nghiệp (giảm hồ sơ, giảm thời gian, minh bạch thông tin...); vận động người dân, tổ chức, doanh nghiệp phối hợp cung cấp giấy tờ, thông tin cần thiết để phục vụ việc làm giàu, làm sạch dữ liệu; khuyến khích thực hiện thủ tục hành chính qua môi trường điện tử; thiết lập, công khai các kênh tiếp nhận phản ánh, kiến nghị liên quan đến việc cập nhật, chỉnh lý dữ liệu đất đai; xử lý kịp thời các thông tin phản ánh chính đáng của người dân.

- Thời gian hoàn thành: thường xuyên.

3.4. Rà soát, thống kê, phân loại hiện trạng CSDL đất đai trên địa bàn

- Đơn vị chủ trì thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Đơn vị phối hợp: Văn phòng đăng ký đất đai; Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Kết quả: Rà soát, thống kê đầy đủ số lượng thửa đất trên địa bàn; phân loại theo 03 nhóm: đã “đúng - đủ - sạch - sống”; đã có trong CSDL nhưng cần hoàn thiện; chưa xây dựng CSDL; Lập bản đồ hiện trạng phủ kín CSDL đất đai của địa phương, xác định rõ các khu vực còn “trắng” dữ liệu, khu vực dữ liệu chất lượng thấp, khu vực ưu tiên xử lý theo từng giai đoạn; Trên cơ sở kết quả rà soát, cập nhật, hiệu chỉnh kế hoạch chi tiết, phân bổ lại chỉ tiêu và nguồn lực cho phù hợp với thực tế từng địa bàn.

- Thời gian hoàn thành: Tháng 4/2026.

3.5. Rà soát, hoàn thiện hạ tầng và phần mềm

- Đơn vị chủ trì thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường;

- Đơn vị phối hợp: Sở Khoa học và Công nghệ; Văn phòng đăng ký đất đai; Sở Tài chính.

- Kết quả: Đánh giá hạ tầng: Rà soát tổng thể hệ thống máy chủ, đường truyền, thiết bị an toàn bảo mật tại địa phương để có phương án nâng cấp, thuê dịch vụ CNTT, đảm bảo đáp ứng yêu cầu vận hành CSDL đất đai tập trung; Thống nhất phần mềm: Lựa chọn và sử dụng thống nhất một phần mềm quản lý đất đai trên toàn tỉnh, đảm bảo kết nối đồng bộ về Trung ương.

- Thời gian hoàn thành: tháng 4/2026.

3.6. Tổ chức duy trì, cập nhật và quản lý, khai thác các thửa đất đã “đúng - đủ - sạch - sống”

- Đơn vị chủ trì thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường
- Đơn vị phối hợp: Văn phòng đăng ký đất đai; Ủy ban nhân dân cấp xã; Trung tâm phục vụ hành chính công.
- Kết quả: Ban hành hoặc hoàn thiện quy trình nội bộ về tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính, cập nhật, chỉnh lý biến động đối với nhóm thửa đất đã đạt chuẩn, bảo đảm mọi biến động về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất được cập nhật kịp thời vào CSDL; phân công rõ trách nhiệm từng cấp, từng bộ phận (Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai, UBND cấp xã) trong việc ghi nhận, kiểm tra, phê duyệt và đồng bộ dữ liệu; Thiết lập cơ chế theo dõi, cảnh báo tự động các hồ sơ biến động quá hạn chưa cập nhật; định kỳ kiểm tra, đánh giá chất lượng cập nhật nhóm thửa đất đã được chuẩn hóa.

- Thời gian hoàn thành: thường xuyên.

3.7. Tổ chức làm giàu, làm sạch và hoàn thiện các thửa đất đã có trong CSDL nhưng chưa đảm bảo “đúng - đủ - sạch - sống”

- Đơn vị chủ trì thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường
- Đơn vị phối hợp: Công an tỉnh; Văn phòng đăng ký đất đai; Ủy ban nhân dân cấp xã.
- Kết quả: Chỉ đạo xây dựng kế hoạch chi tiết để bổ sung, hoàn thiện các trường thông tin thuộc tính, pháp lý và không gian đối với các thửa đất, trong đó ưu tiên các khu vực đô thị, khu vực có nhiều giao dịch, khu vực có nguy cơ tranh chấp, khiếu kiện; Thành lập các tổ kỹ thuật làm giàu, làm sạch dữ liệu tại cấp tỉnh, phối hợp chặt chẽ với UBND cấp xã trong việc đối chiếu hồ sơ giấy, xác minh ngoài thực địa khi cần thiết; Tổ chức kiểm tra chéo, nghiệm thu chất lượng dữ liệu sau khi hoàn thiện; không công nhận hoàn thành chỉ tiêu nếu chưa bảo đảm tiêu chí “đúng - đủ - sạch - sống”.

- Thời gian hoàn thành: tháng 6 năm 2026.

3.8. Triển khai xây dựng CSDL đất đai đối với các thửa đất chưa có dữ liệu.

- Đơn vị chủ trì thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Đơn vị phối hợp: Cục Quản lý đất đai, Cục Chuyển đổi số - Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Trung tâm dữ liệu quốc gia - Bộ Công an; Công an tỉnh; Sở Tài chính; Ủy ban nhân dân cấp xã.
- Phê duyệt phương án, kế hoạch đo đạc, lập bản đồ địa chính và xây dựng CSDL đất đai đối với các khu vực còn “trắng” dữ liệu, bảo đảm tuân thủ quy định pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia. Thời gian hoàn thành: tháng 4 năm 2026.
- Tổ chức lựa chọn nhà thầu/đơn vị thực hiện (nếu có) theo đúng quy định,

trong đó yêu cầu rõ trách nhiệm, sản phẩm, tiến độ và các tiêu chí về chất lượng dữ liệu; có cơ chế giám sát chặt chẽ quá trình thực hiện. Thời gian hoàn thành: tháng 4 năm 2026.

- Chỉ đạo thu thập, tạo lập dữ liệu đối với các khu vực chưa có CSDL, các công việc cụ thể gồm: Chỉ đạo thu thập, số hóa hồ sơ giấy (giấy chứng nhận, hồ sơ cấp GCN, hồ sơ đo đạc...), nhập dữ liệu vào hệ thống và tích hợp đầy đủ với bản đồ địa chính, bảo đảm tối thiểu đạt tiêu chí “đúng - đủ - sạch” trước khi đưa vào vận hành; Chỉ đạo UBND cấp xã và các đơn vị chuyên môn tổ chức đo đạc, kê khai đăng ký đất đai, thu thập hồ sơ pháp lý (Giấy chứng nhận, tài liệu đo đạc) đối với các thửa đất chưa có trong hệ thống; Đẩy mạnh việc huy động người dân cung cấp thông tin đất đai, bản chụp Giấy chứng nhận qua ứng dụng VneID; Hoàn thiện việc tổ chức CSDL đất đai theo mô hình chính quyền địa phương 2 cấp; Xây dựng Mã định danh duy nhất cho 100% thửa đất (kể cả thửa đất mới đo đạc). Thời gian hoàn thành: tháng 10 năm 2026.

3.9. Bảo đảm hạ tầng kỹ thuật, an ninh, an toàn hệ thống CSDL đất đai

- Đơn vị chủ trì thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường
- Đơn vị phối hợp: Sở Khoa học và Công nghệ; Văn phòng đăng ký đất đai; Công an tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã;

- Kết quả:

- + Bố trí, nâng cấp hạ tầng CNTT phục vụ xây dựng, hoàn thiện và vận hành CSDL đất đai (máy chủ, thiết bị lưu trữ, đường truyền, thiết bị bảo mật, hệ thống sao lưu, dự phòng...) đáp ứng yêu cầu về hiệu năng và an toàn thông tin; Tổ chức đánh giá, kiểm tra an ninh mạng, an toàn dữ liệu đối với hệ thống CSDL đất đai trên địa bàn; triển khai các biện pháp bảo vệ, kiểm soát truy cập, ghi nhật ký, phát hiện và xử lý sự cố kịp thời; Bảo đảm CSDL đất đai của địa phương đáp ứng các điều kiện kết nối, chia sẻ, đồng bộ với CSDL quốc gia về đất đai và các CSDL quốc gia, CSDL chuyên ngành khác theo quy định.

- + Thường xuyên phối hợp Công an tỉnh kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin cấp độ phù hợp cho hệ thống CSDL đất đai; xây dựng phương án dự phòng, sao lưu dữ liệu và ứng phó sự cố để đảm bảo hoạt động liên tục.

- Thời gian hoàn thành: Thường xuyên

3.10. Bố trí và huy động nguồn lực để hoàn thành CSDL đất đai

- Đơn vị chủ trì thực hiện: Sở Tài chính.
- Đơn vị phối hợp: Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Khoa học và Công nghệ; Ủy ban nhân dân cấp xã;

- Căn cứ hướng dẫn của Bộ Tài chính và các bộ, ngành liên quan, bố trí đầy đủ, kịp thời kinh phí từ ngân sách địa phương cho các nhiệm vụ đo đạc, số hóa, nhập dữ liệu, làm sạch, đồng bộ và vận hành CSDL đất đai Kế hoạch CSDL đất đai 2026. Thời gian hoàn thành: tháng 4 năm 2026.

- Rà soát, kiện toàn đội ngũ công chức, viên chức, người lao động làm công tác đất đai và CNTT ở các cấp; tổ chức tập huấn, đào tạo nâng cao năng lực chuyên môn, kỹ năng sử dụng hệ thống CSDL đất đai.

- Nghiên cứu, huy động các nguồn lực hợp pháp khác (lồng ghép chương trình, dự án; hợp tác, đặt hàng dịch vụ CNTT...) nhưng bảo đảm dữ liệu đất đai luôn thuộc quyền quản lý, kiểm soát của Nhà nước.

3.11. Tăng cường phối hợp liên ngành để triển khai và khai thác CSDL đất đai

- Đơn vị chủ trì thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Đơn vị phối hợp: Công an tỉnh; Sở Tài chính; Sở Khoa học và Công nghệ; Cục Thuế; Sở Xây dựng; Sở Tư pháp.

- Kết quả: Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh, Sở Tài chính, Sở Khoa học và Công nghệ, Cục Thuế, Sở Xây dựng, Sở Tư pháp và các cơ quan liên quan trong việc đối soát, xác thực, chia sẻ và khai thác CSDL đất đai; Thiết lập các cơ chế làm việc liên ngành (tổ công tác liên ngành, tổ kỹ thuật...) để xử lý nhanh các vướng mắc về kỹ thuật, pháp lý trong quá trình hoàn thiện và sử dụng CSDL đất đai; Đảm bảo việc sử dụng CSDL đất đai trong các lĩnh vực thuế, tài chính, quy hoạch, xây dựng, tín dụng, đăng ký giao dịch bảo đảm... được thực hiện thống nhất, đúng quy định.

- Thời gian hoàn thành: thường xuyên.

3.12. Tăng cường kiểm tra, giám sát, công tác hoàn thành CSDL đất đai

- Đơn vị chủ trì thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Đơn vị phối hợp: Công an tỉnh; Sở Tài chính; Sở Khoa học và Công nghệ; Văn phòng đăng ký đất đai; Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Kết quả: Tổ chức kiểm tra, giám sát thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch 2026 tại các xã; kịp thời phát hiện, chấn chỉnh những nơi chậm tiến độ, chất lượng dữ liệu không bảo đảm; Sử dụng các công cụ giám sát do Trung ương cung cấp để theo dõi thời gian thực về tiến độ và chất lượng hoàn thiện dữ liệu theo từng nhóm thửa đất; Xây dựng cơ chế đánh giá, xếp hạng kết quả thực hiện giữa các đơn vị, địa bàn trong tỉnh; gắn kết quả này với công tác thi đua, khen thưởng, đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ hằng năm.

- Thời gian hoàn thành: thường xuyên.

3.13. Đồng bộ dữ liệu về Trung ương.

- Đơn vị chủ trì thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Đơn vị phối hợp: Công an tỉnh; Văn phòng đăng ký đất đai; Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Kết quả: Thực hiện đồng bộ dữ liệu đất đai của địa phương về CSDL quốc gia về đất đai tại Trung ương theo chế độ thời gian thực (ngay khi có phát sinh giao dịch hoặc cập nhật mới).

- Thời gian hoàn thành: thường xuyên.

3.14. Tái cấu trúc quy trình thủ tục hành chính

- Đơn vị chủ trì: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố.
- Đơn vị phối hợp: Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Tư pháp; Sở Khoa học và Công nghệ; Trung tâm phục vụ hành chính công.
- Kết quả: rà soát, tái cấu trúc quy trình giải quyết thủ tục hành chính về đất đai trên cơ sở sử dụng tối đa CSDL đất đai và CSDL quốc gia về dân cư. Cắt giảm thành phần hồ sơ giấy đối với các thông tin đã có trong CSDL (như thông tin cư trú, thông tin thửa đất đã số hóa); mở rộng danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai thực hiện trực tuyến toàn trình; hệ thống dịch vụ công trực tuyến được kết nối, khai thác trực tiếp từ CSDL đất đai đã hoàn thiện; sử dụng CSDL đất đai như một lớp dữ liệu nền trong các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu khác của địa phương (quy hoạch, đầu tư công, tài chính, thuế, quản lý đô thị...), góp phần nâng cao hiệu quả chuyển đổi số trên địa bàn.
- Thời gian hoàn thành: tháng 4 năm 2026.

3.15. Sơ kết, tổng kết và duy trì bền vững CSDL đất đai sau năm 2026

- Đơn vị chủ trì thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Đơn vị phối hợp: Công an tỉnh; Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Tài chính; Văn phòng đăng ký đất đai; Ủy ban nhân dân cấp xã.
- Kết quả: Tổ chức sơ kết giữa kỳ và tổng kết việc hoàn thành CSDL đất đai năm 2026 tại địa phương; đánh giá đầy đủ kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế, nguyên nhân và bài học kinh nghiệm; xây dựng kế hoạch duy trì, cập nhật, vận hành CSDL đất đai giai đoạn sau năm 2026, bảo đảm dữ liệu luôn “đúng - đủ - sạch - sống” và được sử dụng thường xuyên trong quản lý nhà nước; Đề xuất, kiến nghị Trung ương (Chính phủ, các bộ, ngành) về cơ chế, chính sách, nguồn lực, hướng dẫn kỹ thuật để tiếp tục hoàn thiện, khai thác hiệu quả CSDL đất đai phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trên cơ sở Kế hoạch này, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có trách nhiệm xây dựng, ban hành kế hoạch chi tiết triển khai tại đơn vị, địa phương mình; chuẩn bị bố trí đầy đủ nguồn lực về con người, hạ tầng kỹ thuật, kinh phí để thực hiện nhiệm vụ đã được phân công, bảo đảm rõ người, rõ việc, rõ thời gian, rõ kết quả, rõ trách nhiệm.

2. Trong quá trình thực hiện, tùy điều kiện cụ thể để lồng ghép các nhiệm vụ, chương trình, dự án liên quan đến đo đạc, lập bản đồ địa chính, xây dựng CSDL đất đai, chính quyền số, chính quyền điện tử để phối hợp triển khai thông suốt, đảm bảo tiến độ và chất lượng sản phẩm và tận dụng nguồn lực, tránh trùng lặp đầu tư, bảo đảm hiệu quả tổng thể.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố định kỳ hàng tháng, hàng quý có trách nhiệm báo cáo kết quả về Bộ Nông nghiệp và Môi trường (qua Cục Quản lý đất đai) để tổng hợp và báo cáo cấp có thẩm quyền.

4. Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao Cục Quản lý đất đai chủ trì, phối hợp với Cục Chuyển đổi số và các đơn vị liên quan chỉ đạo, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc triển khai thực hiện các nội dung tại Kế hoạch đảm bảo nội dung, kết quả và tiến độ đề ra.

5. Bộ Công an giao Cục Cảnh sát QLHC về TTXH chủ trì, phối hợp với Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Trung tâm dữ liệu quốc gia và các đơn vị liên quan chỉ đạo, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc triển khai thực hiện các nội dung tại Kế hoạch đảm bảo nội dung, kết quả và tiến độ đề ra.

6. Trong quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch này nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các đơn vị liên quan kịp thời phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Môi trường (qua Cục Quản lý đất đai) để tiếp thu, tổng hợp, hướng dẫn, giải quyết theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định./.

KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ CÔNG AN
THỨ TRƯỞNG *Tân*



Thượng tướng Nguyễn Văn Long

KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
THỨ TRƯỞNG THƯỜNG TRỰC *pho*



Trịnh Việt Hùng

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chính phủ;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Các PTTgCP (để báo cáo);
- Đ/c Bộ trưởng Bộ Công an (để báo cáo);
- Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để báo cáo);
- Cục Kiểm soát thủ tục hành chính - Văn phòng Chính phủ (để p/h thực hiện);
- Các Bộ: Tài chính, Khoa học công nghệ (để p/h thực hiện);
- UBND các tỉnh, thành phố (để thực hiện);
- Công an các địa phương (để thực hiện);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường (để thực hiện);
- Lưu: VT, QLDD (TKKK).Ng.

**Phụ lục 1: THỐNG KÊ KẾT QUẢ XÂY DỰNG CSDL ĐẤT ĐAI VÀ ĐỒNG BỘ TỪ ĐỊA PHƯƠNG
VỀ BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Kế hoạch Tăng cường đẩy mạnh công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính
và hoàn thành cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai)*

STT	Tên ĐVHC	Tổng số thửa đất trên địa bàn (**)	Tổng thửa đất có trong CSDL(*)	Tổng thửa đất "đúng-đủ- sạch- sống" (*)	Tỷ lệ (%) thửa đất trong CSDL/tổng số thửa đất	Tỷ lệ (%) thửa đất sạch/ tổng số thửa đất	Tỷ lệ (%) thửa đất sạch/thửa đất trong CSDL	Thời điểm cập nhật số liệu thửa đất trên địa bàn	Ghi chú (nguồn số liệu thửa đất trên địa bàn)
	TỔNG SỐ	105.949.848	62.879.130	23.503.202					
1	Tỉnh Đồng Nai	2.945.265	2.770.265	1.837.144	94,06	62,38	66,32	Tháng 03/2026	Liên hệ với địa phương
2	Tỉnh Thái Nguyên	4.317.604	4.112.638	1.562.684	95,25	36,19	38,00	Tháng 11/2025	Theo BC số 245/BC-UBND ngày 05/12/2025
3	Thành Phố Hồ Chí Minh	4.282.882	3.835.071	1.340.362	89,54	31,30	34,95	Tháng 03/2026	Liên hệ với địa phương
4	Tỉnh Vĩnh Long	2.746.049	2.746.049	1.306.356	100,00	47,57	47,57	Tháng 11/2025	Theo BC 663/BC-UBND ngày 05/12/2025
5	Tỉnh Đắk Lắk	3.642.133	2.065.123	1.233.919	56,70	33,88	59,75	Tháng 11/2025	BC 0471/BC- SNNMT ngày 20/11/2025
6	Tỉnh Đồng Tháp	2.394.857	2.298.041	1.215.043	95,96	50,74	52,87	Năm 2024	Số liệu đề án Tổng thể
7	Tỉnh Tây Ninh	2.862.688	2.539.301	1.140.420	88,70	39,84	44,91	Tháng 03/2026	Liên hệ với địa phương
8	Tỉnh Lào Cai	4.762.231	2.522.080	908.420	52,96	19,08	36,02	Tháng 11/2025	Theo Bc 202/BC-UBND ngày 28/11/2025

STT	Tên ĐVHC	Tổng số thửa đất trên địa bàn (**)	Tổng thửa đất có trong CSDL(*)	Tổng thửa đất "đúng-đủ- sạch- sống" (*)	Tỷ lệ (%) thửa đất trong CSDL/tổng số thửa đất	Tỷ lệ (%) thửa đất sạch/ tổng số thửa đất	Tỷ lệ (%) thửa đất sạch/thửa đất trong CSDL	Thời điểm cập nhật số liệu thửa đất trên địa bàn	Ghi chú (nguồn số liệu thửa đất trên địa bàn)
9	Tỉnh Quảng Ngãi	3.443.987	1.632.610	901.490	47,40	26,18	55,22	Tháng 03/2026	Liên hệ với địa phương
10	Tỉnh Hà Tĩnh	2.788.224	1.381.248	863.916	49,54	30,98	62,55	Tháng 03/2026	Liên hệ với địa phương
11	Tỉnh Gia Lai	3.196.007	2.232.507	757.098	69,85	23,69	33,91	Năm 2024	Số liệu đề án Tổng thể
12	Tỉnh Ninh Bình	2.938.680	1.490.032	746.766	50,70	25,41	50,12	Năm 2024	Số liệu đề án Tổng thể
13	Tỉnh Tuyên Quang	3.636.709	1.356.234	716.782	37,29	19,71	52,85	Tháng 03/2026	Liên hệ với địa phương
14	Tỉnh Hưng Yên	3.263.464	2.605.686	710.904	79,84	21,78	27,28	Tháng 11/2025	BC 575/BC- SNNMT ngày 27/11/2025
15	Thành Phố Hà Nội	4.189.073	2.417.298	710.192	57,70	16,95	29,38	Tháng 11/2025	BC số 532/BC- UBND ngày 11/12/2025
16	Tỉnh Bắc Ninh	5.215.307	1.987.953	701.987	38,12	13,46	35,31	Tháng 03/2026	Liên hệ với địa phương
17	Tỉnh Quảng Trị	2.490.306	2.363.898	638.835	94,92	25,65	27,02	Tháng 12/2025	Theo BC số 242/BC-UBND ngày 05/12/2025
18	Tỉnh An Giang	2.437.076	1.527.312	621.896	62,67	25,52	40,72	Tháng 03/2026	Liên hệ với địa phương
19	Tỉnh Lạng Sơn	3.309.374	2.738.593	592.283	82,75	17,90	21,63	Tháng 03/2026	Liên hệ với địa phương

STT	Tên ĐVHC	Tổng số thửa đất trên địa bàn (**)	Tổng thửa đất có trong CSDL(*)	Tổng thửa đất "đúng-đủ- sạch- sống" (*)	Tỷ lệ (%) thửa đất trong CSDL/tổng số thửa đất	Tỷ lệ (%) thửa đất sạch/ tổng số thửa đất	Tỷ lệ (%) thửa đất sạch/thửa đất trong CSDL	Thời điểm cập nhật số liệu thửa đất trên địa bàn	Ghi chú (nguồn số liệu thửa đất trên địa bàn)
20	Tỉnh Nghệ An	4.117.473	1.206.918	586.666	29,31	14,25	48,61	Tháng 03/2026	Liên hệ với địa phương
21	Tỉnh Sơn La	2.472.151	1.073.864	522.679	43,44	21,14	48,67	Năm 2024	Số liệu đề án Tổng thể
22	Tỉnh Khánh Hòa	1.632.505	1.070.390	515.122	65,57	31,55	48,12	Năm 2024	Số liệu đề án Tổng thể
23	Tỉnh Cà Mau	1.160.171	1.132.853	515.075	97,65	44,40	45,47	Năm 2024	Số liệu đề án Tổng thể
24	Tỉnh Cao Bằng	2.459.805	1.514.489	489.405	61,57	19,90	32,31	Tháng 03/2026	Liên hệ với địa phương
25	Thành Phố Huế	1.109.070	596.418	445.485	53,78	40,17	74,69	Tháng 11/2025	BC số 606/BC- UBND ngày 01/12/2025
26	Tỉnh Lâm Đồng	3.958.989	1.878.923	387.166	47,46	9,78	20,61	Năm 2024	Số liệu đề án Tổng thể
27	Thành Phố Đà Nẵng	1.942.425	1.163.291	315.836	59,89	16,26	27,15	Năm 2024	Số liệu đề án Tổng thể
28	Tỉnh Phú Thọ	5.386.929	3.120.736	313.693	57,93	5,82	10,05	Tháng 03/2026	Liên hệ với địa phương
29	Thành Phố Hải Phòng	4.079.829	1.280.334	277.216	31,38	6,79	21,65	Tháng 03/2026	Liên hệ với địa phương
30	Thành Phố Cần Thơ	1.996.799	1.179.226	258.770	59,06	12,96	21,94	Tháng 03/2026	Liên hệ với địa phương

STT	Tên ĐVHC	Tổng số thửa đất trên địa bàn (**)	Tổng thửa đất có trong CSDL(*)	Tổng thửa đất "đúng-đủ- sạch- sống" (*)	Tỷ lệ (%) thửa đất trong CSDL/tổng số thửa đất	Tỷ lệ (%) thửa đất sạch/ tổng số thửa đất	Tỷ lệ (%) thửa đất sạch/thửa đất trong CSDL	Thời điểm cập nhật số liệu thửa đất trên địa bàn	Ghi chú (nguồn số liệu thửa đất trên địa bàn)
31	Tỉnh Lai Châu	2.023.773	1.266.357	217.704	62,57	10,76	17,19	Tháng 11/2025	BC 883/BC- UBND ngày 28/11/2025
32	Tỉnh Điện Biên	1.684.196	144.979	93.502	8,61	5,55	64,49	Tháng 03/2026	Liên hệ với địa phương
33	Tỉnh Thanh Hóa	4.785.758	1.121.444	55.807	23,43	1,17	4,98	Năm 2024	Số liệu đề án Tổng thể
34	Tỉnh Quảng Ninh	2.491.424	545.334	2.579	21,89	0,10	0,47	Năm 2024	Số liệu đề án Tổng thể

Ghi chú: (*) Số liệu cập nhật trên hệ thống đồng bộ qua phần mềm VNLIS của Bộ Nông nghiệp và Môi trường đến ngày 25/3/2026

(**) Số liệu ước tính, các địa phương cần tiếp tục cập nhật trong quá trình triển khai.

**Phụ lục 2: BẢNG KẾ HOẠCH KHỐI LƯỢNG CẦN HOÀN THÀNH XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU NĂM 2026
ĐỐI VỚI CÁC THỬA ĐẤT CHƯA XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI**

*(Kèm theo Kế hoạch Tăng cường đẩy mạnh công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính
và hoàn thành cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai)*

STT	Tên ĐVHC	Tổng số thửa đất chưa xây dựng CSDL (*)	KẾ HOẠCH THỰC HIỆN TRONG NĂM 2026								
			Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	TỔNG SỐ	43.070.718	3.445.657	3.876.365	4.307.072	6.460.608	6.891.315	6.460.608	4.307.072	3.876.365	3.445.657
1	Tỉnh Đồng Nai	175.000	15.000	17.000	19.000	25.000	30.000	28.000	18.000	15.000	8.000
2	Tỉnh Thái Nguyên	204.966	16.397	18.447	20.497	30.745	32.795	30.745	20.497	18.447	16.397
3	Thành Phố Hồ Chí Minh	447.811	35.825	40.303	44.781	67.172	71.650	67.172	44.781	40.303	35.825
4	Tỉnh Vĩnh Long	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Tỉnh Đắk Lắk	1.577.010	126.161	141.931	157.701	236.552	252.322	236.552	157.701	141.931	126.161
6	Tỉnh Đồng Tháp	96.816	7.745	8.713	9.682	14.522	15.491	14.522	9.682	8.713	7.745
7	Tỉnh Tây Ninh	323.387	25.871	29.105	32.339	48.508	51.742	48.508	32.339	29.105	25.871
8	Tỉnh Lào Cai	2.240.151	179.212	201.614	224.015	336.023	358.424	336.023	224.015	201.614	179.212
9	Tỉnh Quảng Ngãi	1.811.377	144.910	163.024	181.138	271.707	289.820	271.707	181.138	163.024	144.910
10	Tỉnh Hà Tĩnh	1.406.976	112.558	126.628	140.698	211.046	225.116	211.046	140.698	126.628	112.558
11	Tỉnh Gia Lai	963.500	77.080	86.715	96.350	144.525	154.160	144.525	96.350	86.715	77.080
12	Tỉnh Ninh Bình	1.448.648	115.892	130.378	144.865	217.297	231.784	217.297	144.865	130.378	115.892
13	Tỉnh Tuyên Quang	2.280.475	182.438	205.243	228.048	342.071	364.876	342.071	228.048	205.243	182.438
14	Tỉnh Hưng Yên	657.778	52.622	59.200	65.778	98.667	105.244	98.667	65.778	59.200	52.622

STT	Tên ĐVHC	Tổng số thửa đất chưa xây dựng CSDL (*)	KẾ HOẠCH THỰC HIỆN TRONG NĂM 2026								
			Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
15	Thành Phố Hà Nội	1.771.775	141.742	159.460	177.178	265.766	283.484	265.766	177.178	159.460	141.742
16	Tỉnh Bắc Ninh	3.227.354	258.188	290.462	322.735	484.103	516.377	484.103	322.735	290.462	258.188
17	Tỉnh Quảng Trị	126.408	10.113	11.377	12.641	18.961	20.225	18.961	12.641	11.377	10.113
18	Tỉnh An Giang	909.764	72.781	81.879	90.976	136.465	145.562	136.465	90.976	81.879	72.781
19	Tỉnh Lạng Sơn	570.781	45.662	51.370	57.078	85.617	91.325	85.617	57.078	51.370	45.662
20	Tỉnh Nghệ An	2.910.555	232.844	261.950	291.056	436.583	465.689	436.583	291.056	261.950	232.844
21	Tỉnh Sơn La	1.398.287	111.863	125.846	139.829	209.743	223.726	209.743	139.829	125.846	111.863
22	Tỉnh Khánh Hòa	562.115	44.969	50.590	56.212	84.317	89.938	84.317	56.212	50.590	44.969
23	Tỉnh Cà Mau	27.318	2.185	2.459	2.732	4.098	4.371	4.098	2.732	2.459	2.185
24	Tỉnh Cao Bằng	945.316	75.625	85.078	94.532	141.797	151.251	141.797	94.532	85.078	75.625
25	Thành Phố Huế	512.652	41.012	46.139	51.265	76.898	82.024	76.898	51.265	46.139	41.012
26	Tỉnh Lâm Đồng	2.080.066	166.405	187.206	208.007	312.010	332.811	312.010	208.007	187.206	166.405
27	Thành Phố Đà Nẵng	779.134	62.331	70.122	77.913	116.870	124.661	116.870	77.913	70.122	62.331
28	Tỉnh Phú Thọ	2.266.193	181.295	203.957	226.619	339.929	362.591	339.929	226.619	203.957	181.295
29	Thành Phố Hải Phòng	2.799.495	223.960	251.955	279.950	419.924	447.919	419.924	279.950	251.955	223.960
30	Thành Phố Cần Thơ	817.573	65.406	73.582	81.757	122.636	130.812	122.636	81.757	73.582	65.406
31	Tỉnh Lai Châu	757.416	60.593	68.167	75.742	113.612	121.187	113.612	75.742	68.167	60.593
32	Tỉnh Điện Biên	1.539.217	123.137	138.530	153.922	230.883	246.275	230.883	153.922	138.530	123.137
33	Tỉnh Thanh Hóa	3.664.314	293.145	329.788	366.431	549.647	586.290	549.647	366.431	329.788	293.145
34	Tỉnh Quảng Ninh	1.946.090	155.687	175.148	194.609	291.914	311.374	291.914	194.609	175.148	155.687

Ghi chú: (*) Số liệu ước tính, các địa phương cần tiếp tục cập nhật trong quá trình triển khai.

**Phụ lục 3: BẢNG KẾ HOẠCH KHỐI LƯỢNG CẦN HOÀN THÀNH XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU NĂM 2026
ĐỐI VỚI CÁC THỪA ĐẤT ĐÃ CÓ TRONG CSDL NHƯNG CHƯA "ĐÚNG - ĐỦ SẠCH-SỐNG"**

*(Kèm theo Kế hoạch Tăng cường đẩy mạnh công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính
và hoàn thành cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai)*

STT	Tên ĐVHC	Tổng số thửa đất có trong CSDL nhưng chưa "đúng-đủ sạch sống" (*)	KẾ HOẠCH THỰC HIỆN TRONG NĂM 2026		
			Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
	TỔNG SỐ	39.375.928	11.419.019	13.781.575	14.175.334
1	Tỉnh Đồng Nai	894.756	259.479	313.165	322.112
2	Tỉnh Thái Nguyên	2.549.954	739.487	892.484	917.983
3	Tp. Hồ Chí Minh	2.494.709	723.466	873.148	898.095
4	Tỉnh Vĩnh Long	1.439.693	417.511	503.893	518.289
5	Tỉnh Đắk Lắk	831.204	241.049	290.921	299.233
6	Tỉnh Đồng Tháp	1.082.998	314.069	379.049	389.879
7	Tỉnh Tây Ninh	1.398.881	405.675	489.608	503.597
8	Tỉnh Lào Cai	1.613.660	467.961	564.781	580.918
9	Tỉnh Quảng Ngãi	731.120	212.025	255.892	263.203
10	Tỉnh Hà Tĩnh	517.332	150.026	181.066	186.240
11	Tỉnh Gia Lai	1.475.409	427.869	516.393	531.147
12	Tỉnh Ninh Bình	743.266	215.547	260.143	267.576
13	Tỉnh Tuyên Quang	639.452	185.441	223.808	230.203
14	Tỉnh Hưng Yên	1.894.782	549.487	663.174	682.122

STT	Tên ĐVHC	Tổng số thửa đất có trong CSDL nhưng chưa "đúng-đủ sạch sòng" (*)	KẾ HOẠCH THỰC HIỆN TRONG NĂM 2026		
			Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
15	Thành Phố Hà Nội	1.707.106	495.061	597.487	614.558
16	Tỉnh Bắc Ninh	1.285.966	372.930	450.088	462.948
17	Tỉnh Quảng Trị	1.725.063	500.268	603.772	621.023
18	Tỉnh An Giang	905.416	262.571	316.896	325.950
19	Tỉnh Lạng Sơn	2.146.310	622.430	751.209	772.672
20	Tỉnh Nghệ An	620.252	179.873	217.088	223.291
21	Tỉnh Sơn La	551.185	159.844	192.915	198.427
22	Tỉnh Khánh Hòa	555.268	161.028	194.344	199.896
23	Tỉnh Cà Mau	617.778	179.156	216.222	222.400
24	Tỉnh Cao Bằng	1.025.084	297.274	358.779	369.030
25	Thành Phố Huế	150.933	43.771	52.827	54.336
26	Tỉnh Lâm Đồng	1.491.757	432.610	522.115	537.033
27	Tp. Đà Nẵng	847.455	245.762	296.609	305.084
28	Tỉnh Phú Thọ	2.807.043	814.042	982.465	1.010.535
29	Tp. Hải Phòng	1.003.118	290.904	351.091	361.122
30	Tp. Cần Thơ	920.456	266.932	322.160	331.364
31	Tỉnh Lai Châu	1.048.653	304.109	367.029	377.515
32	Tỉnh Điện Biên	51.477	14.928	18.017	18.532
33	Tỉnh Thanh Hóa	1.065.637	309.035	372.973	383.629
34	Tỉnh Quảng Ninh	542.755	157.399	189.964	195.392

Ghi chú: (*) Số liệu cập nhật trên hệ thống đồng bộ qua phần mềm VNLIIS của Bộ Nông nghiệp và Môi trường đến ngày 25/3/2026